

**NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026****Xã Sa Bình***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	152.763
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	139.440
1	Chi đầu tư phát triển	4.700
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.700
2	Chi thường xuyên (1)	131.951
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	92.295
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.789
II	Chi bổ sung có mục tiêu	13.323
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	150
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	904
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	67
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	45
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	20

7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	120
8	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	1.755
9	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50
10	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023)	3.762
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
12	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
13	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
14	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	57
15	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	1.840
16	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	4.333

Chỉ chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.405 triệu đồng, 40% - nguồn thu học phí là 797 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 2.164 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Ya Ly***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	39.760
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	200
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	200
-	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	
-	<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	
-	<i>Thuế Tài nguyên (1)</i>	
4	Lệ phí trước bạ	700
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10
7	Thuế thu nhập cá nhân	700
8	Thu phí và lệ phí	60
9	Thu tiền sử dụng đất	1.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	36.830
11	Tiền cho thuê đất	
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	260
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	10
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ... tại xã	
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	111.548
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	13.819
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%</i>	12.069
-	<i>Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %</i>	1.750
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	97.729
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	63.620
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)</i>	24.473
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	9.636

Ghi chú:

(1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Ya Ly***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	111.548
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	101.912
1	Chi đầu tư phát triển	3.850
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	850
2	Chi thường xuyên (1)	96.024
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	63.981
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.038
II	Chi bổ sung có mục tiêu	9.636
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	116
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.139
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	58
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	75
5	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	81
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10

7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	17
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	48
9	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	120
10	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	234
11	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
12	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023</i>)	3.032
13	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
14	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
15	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
16	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (<i>Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh</i>)	215
17	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	3.157
18	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.074

Chỉ chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.979 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 445 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.780 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

- (2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026

Xã Ia Toi

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	57.090
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	40.690
-	Thuế Giá trị gia tăng	30.005
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	515
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	30
-	Thuế Tài nguyên (1)	10.140
4	Lệ phí trước bạ	1.000
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10
7	Thuế thu nhập cá nhân	460
8	Thu phí và lệ phí	550
9	Thu tiền sử dụng đất	2.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	11.960
11	Tiền cho thuê đất	0
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	420
	Trong đó Thu khác NSTW	410
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	0
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	102.810
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	37.987
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	5.277
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	32.710
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	64.823
-	Bổ sung cân đối	37.475
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp	20.538
-	Bổ sung có mục tiêu	6.810

Ghi chú:

(1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Ia Toi***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	102.810
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	96.000
1	Chi đầu tư phát triển	4.700
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.700
2	Chi thường xuyên (1)	89.380
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	49.749
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.920
II	Chi bổ sung có mục tiêu	6.810
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	23
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	468
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	0
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	106

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025</i>)	0
6	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (<i>Nghị quyết số 68/2021/NQ- HĐND ngày 14/12/2021</i>)	0
7	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
8	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	12
9	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	8
10	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	0
11	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	23
12	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
13	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023</i>)	2.084
14	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
15	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
16	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
17	Kinh phí hỗ trợ đặc khu Lý Sơn theo Thông báo số 178/UBND ngày 09/4/2025 của UBND tỉnh	
18	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (<i>Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh</i>)	30

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
19	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	336
20	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	3.450

Chú:

(1):

- Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.205 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 366 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.984 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Đăk Kôi**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	6.815
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	50
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	450
-	Thuế Giá trị gia tăng	398
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	
-	Thuế Tài nguyên (1)	42
4	Lệ phí trước bạ	290
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3
7	Thuế thu nhập cá nhân	340
8	Thu phí và lệ phí	12
9	Thu tiền sử dụng đất (2)	300
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (3)	5.310
11	Tiền cho thuê đất	25
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	35
	Trong đó Thu khác NSTW	5
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	102.350
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	3.437
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	2.413
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	1.024
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	98.913
-	Bổ sung cân đối	64.672
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (4)	21.375
-	Bổ sung có mục tiêu	12.866

Ghi chú:

(1), (3) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(2) : Dự án cấp xã 300 trđ

(4) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Đăk Kôi***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	102.350
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	89.484
1	Chi đầu tư phát triển	3.255
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	255
2	Chi thường xuyên (1)	84.439
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	49.045
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.790
II	Chi bổ sung có mục tiêu	12.866
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	20
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.166
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	86
4	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
5	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	20
6	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	219
7	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	117

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
8	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
9	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023</i>)	3.205
10	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
11	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
12	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
13	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (<i>Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh</i>)	96
14	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	7.163
15	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	504

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.738 triệu đồng, 40% nguồn - thu học phí là 262 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.564 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026

Xã Kon Braih

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn	24.625
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	1.200
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	15.830
-	Thuế Giá trị gia tăng	14.080
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	220
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	30
-	Thuế Tài nguyên (1)	1.500
4	Lệ phí trước bạ	2.500
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	300
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	55
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.100
8	Thu phí và lệ phí	750
9	Thu tiền sử dụng đất (2)	1.500
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (3)	1.040
11	Tiền cho thuê đất	50
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	300
	Trong đó Thu khác NSTW	250
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	163.531
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	22.653
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	5.905
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	16.748
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	140.878
-	Bổ sung cân đối	91.483
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (4)	39.180
-	Bổ sung có mục tiêu	10.215

Ghi chú:

- (1), (3) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm
- (2) : Dự án cấp xã 1.500 trđ
- (4) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026

Xã Kon Braih

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	163.531
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	153.316
1	Chi đầu tư phát triển	4.275
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.275
2	Chi thường xuyên (1)	145.975
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	107.351
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	3.066
II	Chi bổ sung có mục tiêu	10.215
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	119
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ- HĐND ngày 28/6/2024)	1.104
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	106
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	135
5	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (Nghị quyết số 68/2021/NQ- HĐND ngày 14/12/2021)	78
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	25

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	35
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	187
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023</i>)	3.524
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	216
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	2.163
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	2.253

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.883 triệu đồng, 40% nguồn - thu học phí là 900 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 2.595 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Đắk Rve***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	3.775
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	40
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.135
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	<i>1.040</i>
-	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>30</i>
-	<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	
-	<i>Thuế Tài nguyên (1)</i>	<i>65</i>
4	Lệ phí trước bạ	1.500
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10
7	Thuế thu nhập cá nhân	270
8	Thu phí và lệ phí	140
9	Thu tiền sử dụng đất (2)	600
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (3)	
11	Tiền cho thuê đất	20
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	60
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	<i>50</i>
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	112.028
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	3.755
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%</i>	<i>1.888</i>
-	<i>Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %</i>	<i>1.867</i>
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	108.273
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>72.472</i>
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (4)</i>	<i>24.527</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>11.274</i>

Ghi chú:

(1), (3) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(2) : Dự án cấp xã 600 trđ

(4) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Đắk Rve***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	112.028
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	100.754
1	Chi đầu tư phát triển	3.510
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	510
2	Chi thường xuyên (1)	95.229
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	60.535
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.015
II	Chi bổ sung có mục tiêu	11.274
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	100
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	992
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	115
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	53
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	13
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	52

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
8	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	12
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	234
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023)	4.501
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	66
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	3.575
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.291

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.897 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 374 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.708 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Măng Đen**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	238.120
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	385
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	107.230
-	Thuế Giá trị gia tăng	52.245
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.665
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	20
-	Thuế Tài nguyên (1)	52.300
4	Lệ phí trước bạ	7.000
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	85
7	Thuế thu nhập cá nhân	8.100
8	Thu phí và lệ phí	1.250
9	Thu tiền sử dụng đất	105.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	7.170
11	Tiền cho thuê đất	1.640
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	260
	Trong đó Thu khác NSTW	245
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	232.264
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	180.786
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	27.112
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	153.674
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	51.478
-	Bổ sung cân đối	5.190
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)	34.690
-	Bổ sung có mục tiêu	11.598

Ghi chú:

(1), (2): Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Măng Đen**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	232.264
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	220.666
1	Chi đầu tư phát triển	92.250
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	89.250
2	Chi thường xuyên (1)	124.003
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	84.936
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	4.413
II	Chi bổ sung có mục tiêu	11.598
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	90
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.190
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	115
4	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
5	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	30
6	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	24
7	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	117
8	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
9	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023)	5.767
10	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
11	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
12	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
13	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	337
14	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	2.817
15	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	841

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.799 triệu đồng, 40% nguồn - thu học phí là 514 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 2.519 triệu đồng để thực hiện chính sách - an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2)

Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Măng Bút**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	8.398
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	0
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	0
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	7.415
-	Thuế Giá trị gia tăng	415
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0
-	Thuế Tài nguyên (1)	7.000
4	Lệ phí trước bạ	50
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	18
8	Thu phí và lệ phí	65
9	Thu tiền sử dụng đất	0
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	850
11	Tiền cho thuê đất	0
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	0
	Trong đó Thu khác NSTW	
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	0
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	124.259
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	803
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	370
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	433
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	123.456
-	Bổ sung cân đối	85.660
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)	26.615
-	Bổ sung có mục tiêu	11.181

Ghi chú:

1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Măng Bút**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	124.259
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	113.078
1	Chi đầu tư phát triển	3.000
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
2	Chi thường xuyên (1)	107.816
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	74.424
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.262
II	Chi bổ sung có mục tiêu	11.181
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	150
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.030
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	67
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	75
5	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	180
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	85
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	120
9	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	110

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
10	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	140
11	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50
12	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023)	5.298
13	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
14	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
15	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
16	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	460
17	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	2.900
18	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	296

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.068 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 393 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.860 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Kon Plông**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	264.270
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (1)	261.770
-	Thuế Giá trị gia tăng	125.580
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	390
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	
-	Thuế Tài nguyên (2)	135.800
4	Lệ phí trước bạ	185
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20
7	Thuế thu nhập cá nhân	510
8	Thu phí và lệ phí	45
9	Thu tiền sử dụng đất	
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (3)	1.690
11	Tiền cho thuê đất	
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	50
	Trong đó Thu khác NSTW	35
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	112.751
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	24.391
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	2.911
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	21.480
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	88.360
-	Bổ sung cân đối	51.927
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (4)	23.891
-	Bổ sung có mục tiêu	12.542

Ghi chú:

- (1) - Thu từ Công ty CP Vĩnh Sơn Sông Hinh 230.000 triệu đồng (Thuế GTGT: 105.000 triệu đồng, thuế tài nguyên 125.000 triệu đồng)
 - Thu từ DN, HTX, Hộ cá nhân KD: 31.770 triệu đồng (Thuế GTGT: 20.580 triệu đồng, thuế TNDN: 390 triệu đồng, thuế tài nguyên: 10.800 triệu đồng)
- (2), (3) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm
- (4) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Kon Plông***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	112.751
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	100.209
1	Chi đầu tư phát triển	3.000
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
2	Chi thường xuyên (1)	95.205
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	62.100
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.004
II	Chi bổ sung có mục tiêu	12.542
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	120
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	991
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	77
4	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
5	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	30
6	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	250
7	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	702
8	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
9	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023)	4.509
10	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
11	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
12	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
13	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	441
14	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	4.258
15	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	894

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.908 triệu đồng, 40% nguồn - thu học phí là 413 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.718 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Đắk Long**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	690
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	0
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	0
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	65
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	<i>65</i>
-	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>0</i>
-	<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>0</i>
-	<i>Thuế Tài nguyên (1)</i>	<i>0</i>
4	Lệ phí trước bạ	220
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	70
8	Thu phí và lệ phí	25
9	Thu tiền sử dụng đất (2)	160
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (3)	0
11	Tiền cho thuê đất	0
12	Thuế bảo vệ môi trường	0
13	Thu khác ngân sách	150
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	<i>50</i>
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	0
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	96.084
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	646
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%</i>	<i>375</i>
-	<i>Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %</i>	<i>271</i>
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	95.438
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>66.507</i>
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp</i>	<i>18.409</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>10.522</i>

Ghi chú:

(1), (3) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(2) : Dự án cấp xã 600 trđ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Đắk Long**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	96.084
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	85.562
1	Chi đầu tư phát triển	3.136
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	136
2	Chi thường xuyên (1)	80.715
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	51.728
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.711
II	Chi bổ sung có mục tiêu	10.522
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	200
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ- HĐND ngày 28/6/2024)	426
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	58
4	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (Nghị quyết số 68/2021/NQ- HĐND ngày 14/12/2021)	180

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	11
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	150
8	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	351
9	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
10	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023</i>)	2.657
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
12	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
13	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
14	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	54

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
15	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	4.004
16	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	2.161

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.906 triệu đồng, - 40% nguồn thu học phí là 371 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.716 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Rờ Koi**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	12.694
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	11.515
-	Thuế Giá trị gia tăng	10.860
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	650
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0
-	Thuế Tài nguyên (1)	5
4	Lệ phí trước bạ	460
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	323
8	Thu phí và lệ phí	25
9	Thu tiền sử dụng đất	150
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	0
11	Tiền cho thuê đất	221
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	0
	Trong đó Thu khác NSTW	
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	0
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	78.025
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	12.636
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	488
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	12.148
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	65.389
-	Bổ sung cân đối	44.081
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (2)	16.037
-	Bổ sung có mục tiêu	5.271

Ghi chú:

- (1) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm
- (2) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Rờ Koi**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	78.025
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	72.754
1	Chi đầu tư phát triển	3.127
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	127
2	Chi thường xuyên (1)	68.172
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	37.622
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.455
II	Chi bổ sung có mục tiêu	5.271
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-IHĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	80
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	405
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-IHĐND ngày 12/7/2022)	67
4	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
5	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	7
6	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	14

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
7	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	10
8	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	234
9	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50
10	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023)	1.582
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
12	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
13	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
14	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	62
15	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	1.392
16	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.148

Chỉ chú:

(1):

- Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.812 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 170 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã
- Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.631 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.
- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
----------	----------	---------------------

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Mô Rai***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	10.520
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	0
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	0
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	720
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	720
-	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	0
-	<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	0
-	<i>Thuế Tài nguyên (1)</i>	0
4	Lệ phí trước bạ	450
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	150
8	Thu phí và lệ phí	70
9	Thu tiền sử dụng đất	500
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	8.620
11	Tiền cho thuê đất	0
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	10
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	5
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	0
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	81.748
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	4.518
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%</i>	3.223
-	<i>Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %</i>	1.295
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	77.230
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	54.329
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp</i>	16.100
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	6.801

Ghi chú:

(1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Mô Rai**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	81.748
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	74.947
1	Chi đầu tư phát triển	3.425
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	425
2	Chi thường xuyên (1)	70.023
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	42.208
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.499
II	Chi bổ sung có mục tiêu	6.801
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	21
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	554
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	29
7	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
8	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	10
9	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	22

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
10	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	12
11	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	234
12	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50
13	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023)	2.444
14	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
15	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
16	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
18	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	29
19	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	2.731
20	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	445

Chỉ chú:

(1):

- Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.839 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 340 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã
- Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.654 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.
- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
----------	----------	---------------------

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Ia Đal***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	580
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	40
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	<i>40</i>
-	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>0</i>
-	<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>0</i>
-	<i>Thuế Tài nguyên (1)</i>	<i>0</i>
4	Lệ phí trước bạ	400
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	0
7	Thuế thu nhập cá nhân	25
8	Thu phí và lệ phí	35
9	Thu tiền sử dụng đất	0
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	0
11	Tiền cho thuê đất	0
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	80
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	<i>60</i>
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	0
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	64.172
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	520
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%</i>	<i>455</i>
-	<i>Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %</i>	<i>65</i>
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	63.652
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>45.784</i>
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)</i>	<i>11.084</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>6.784</i>

Ghi chú:

(1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Ia Đal***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	64.172
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	57.388
1	Chi đầu tư phát triển	3.000
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0
2	Chi thường xuyên (1)	53.240
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	25.186
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.148
II	Chi bổ sung có mục tiêu	6.784
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	10
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	436
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	0
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	77

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025</i>)	0
6	Chính sách đặc thù của địa phương trợ giúp xã hội đối tượng BTXH (<i>Nghị quyết số 68/2021/NQ- HĐND ngày 14/12/2021</i>)	0
7	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
8	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	13
9	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BTXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	27
10	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	0
11	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	0
12	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
13	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023</i>)	3.571
14	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
15	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
16	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
17	Kinh phí hỗ trợ đặc khu Lý Sơn theo Thông báo số 178/UBND ngày 09/4/2025 của UBND tỉnh	
18	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (<i>Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh</i>)	6

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
19	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	27
20	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	2.347

Chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.616 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 227 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.454 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

**DỰ TOÁN THU THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa phương	Tổng		TN nước thủy điện		TN khác	
		Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác	Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác	Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác
	Tổng cộng	515.000	515.000	342.570	342.570	172.430	172.430
I	Thuế tài nguyên do Thuế tỉnh quản lý thu	410.577	410.577	342.570	342.570	68.007	68.007
1	Xã Bình Chương	1.500	1.800	-	-	1.500	1.800
2	Xã Bình Sơn	5.200	5.900	-	-	5.200	5.900
3	Xã Vạn Tường	8.500	10.265	-	-	8.500	10.265
4	Xã Đông Sơn	75	1.320	-	-	75	1.320
5	Xã Trà Bồng	1.600	1.600	1.600	1.600	-	-
6	Xã Đông Trà Bồng	-	2.150	-	-	-	2.150
7	Phường Cẩm Thành	12.000	3.435	3.120	-	8.880	3.435
8	Phường Nghĩa Lộ	23.400	65	-	-	23.400	65
9	Xã An Phú	-	6.900	-	-	-	6.900
10	Xã Tịnh Khê	7	1.907	-	-	7	1.907
11	Xã Trường Giang	-	100	-	-	-	100
12	Xã Sơn Tịnh	100	-	-	-	100	-
13	Xã Thọ Phong	-	6.210	-	-	-	6.210
14	Xã Nghĩa Giang	1.450	1.450	-	-	1.450	1.450
15	Xã Trà Giang	-	105	-	-	-	105
16	Xã Thiện Tín	-	930	-	-	-	930
17	Xã Phước Giang	-	2.730	-	-	-	2.730
18	Xã Mô Cày	175	385	-	-	175	385
19	Xã Mộ Đức	210	-	-	-	210	-
20	Xã Lân Phong	1.700	1.700	-	-	1.700	1.700
21	Phường Đức Phổ	4.800	4.800	-	-	4.800	4.800
22	Xã Nguyễn Nghiêm	-	670	-	-	-	670
23	Xã Ba Vì	15.000	15.000	15.000	15.000	-	-
24	Xã Ba Động	4.500	5.800	4.500	4.500	-	1.300
25	Xã Ba Xa	-	3.120	-	3.120	-	-
26	Xã Sơn Hà	10.550	12.350	10.550	10.550	-	1.800
27	Xã Sơn Thủy	-	75	-	-	-	75
28	Xã Sơn Kỳ	-	12.000	-	12.000	-	-
29	Xã Sơn Tây	14.000	13.000	14.000	13.000	-	-
30	Xã Sơn Tây Thượng	15.500	19.500	15.500	19.500	-	-
31	Xã Sơn Tây Hạ	40.000	25.000	40.000	25.000	-	-
32	Xã Măng Đen	18.800	-	18.200	-	600	-
33	Xã Măng Bút	7.000	7.000	7.000	7.000	-	-
34	Xã Kon Plông	135.800	154.600	132.800	151.000	3.000	3.600
35	Xã Đắk Kôi	-	11.850	-	11.850	-	-

STT	Địa phương	Tổng		TN nước thủy điện		TN khác	
		Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác	Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác	Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác
36	Xã Kon Braih	-	5.350	-	4.850	-	500
37	Xã Đắk Rve	-	2.500	-	2.500	-	-
38	Phường Kon Tum	25.000	4.700	19.000	-	6.000	4.700
39	Phường Đắk Cầm	11.500	-	10.700	-	800	-
40	Phường Đắk BLa	7.700	-	6.550	-	1.150	-
41	Xã Ngọc Bay	100	150	-	-	100	150
42	Xã Đắk Rơ Wa	4.000	5.250	4.000	4.000	-	1.250
43	Xã Sa Thầy	50	50	-	-	50	50
44	Xã Mô Rai	-	15	-	-	-	15
45	Xã Ia Tơi	10.050	10.035	10.000	10.000	50	35
46	Xã Đắk Pxi	-	6.000	-	6.000	-	-
47	Xã Đắk Tô	160	420	-	-	160	420
48	Xã Tu Mơ Rông	8.000	24.000	8.000	24.000	-	-
49	Xã Măng Ri	3.700	3.700	3.700	3.700	-	-
50	Xã Bờ Y	100	1.290	-	-	100	1.290
51	Xã Dục Nông	-	4.050	-	4.050	-	-
52	Xã Xốp	16.000	-	16.000	-	-	-
53	Xã Đắk PLô	2.350	2.350	2.350	2.350	-	-
54	Xã Đắk Long	-	7.000	-	7.000	-	-
II	Thuế tài nguyên do Thuế cơ sở quản lý thu	104.423	104.423	-	-	104.423	104.423
1	Xã Bình Minh	110	110	-	-	110	110
2	Xã Bình Chương	5	5	-	-	5	5
3	Xã Bình Sơn	115	115	-	-	115	115
4	Xã Vạn Tường	5.800	5.800	-	-	5.800	5.800
5	Xã Đông Sơn	150	150	-	-	150	150
6	Xã Trà Bồng	10.000	10.000	-	-	10.000	10.000
7	Xã Đông Trà Bồng	5	5	-	-	5	5
8	Xã Tây Trà	1.700	1.700	-	-	1.700	1.700
9	Phường Cẩm Thành	463	463	-	-	463	463
10	Phường Nghĩa Lộ	360	360	-	-	360	360
11	Phường Trương Quang Trọng	20	20	-	-	20	20
12	Xã An Phú	25	25	-	-	25	25
13	Xã Tịnh Khê	123	123			123	123
14	Xã Ba Gia	115	115			115	115
15	Xã Sơn Tịnh	5	5			5	5
16	Xã Thọ Phong	55	55			55	55
17	Xã Tư Nghĩa	150	150			150	150
18	Xã Vệ Giang	920	920			920	920
19	Xã Nghĩa Giang	2.000	2.000			2.000	2.000
20	Xã Trà Giang	150	150			150	150
21	Xã Long Phụng	200	200			200	200
22	Xã Mô Cày	300	300			300	300
23	Xã Mộ Đức	450	450			450	450
24	Xã Lân Phong	500	500			500	500

STT	Địa phương	Tổng		TN nước thủy điện		TN khác	
		Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác	Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác	Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác
25	Phường Trà Cầu	90	90			90	90
26	Phường Đức Phở	1.520	1.520			1.520	1.520
27	Phường Sa Huỳnh	2.180	2.180			2.180	2.180
28	Xã Nguyễn Nghiêm	2.500	2.500			2.500	2.500
29	Xã Khánh Cường	120	120			120	120
30	Xã Ba Vì	650	650			650	650
31	Xã Ba Tơ	390	390			390	390
32	Xã Ba Tư	3.000	3.000			3.000	3.000
33	Xã Sơn Hạ	5.000	5.000			5.000	5.000
34	Xã Sơn Linh	3.300	3.300			3.300	3.300
35	Xã Sơn Hà	15	15			15	15
36	Xã Sơn Tây	1.300	1.300			1.300	1.300
37	Đặc khu Lý Sơn	30	30			30	30
38	Xã Măng Đen	33.500	33.500			33.500	33.500
39	Xã Đắk Kôi	42	42			42	42
40	Xã Kon Braih	1.500	1.500			1.500	1.500
41	Xã Đắk Rve	65	65			65	65
42	Phường Kon Tum	3.150	3.150			3.150	3.150
43	Phường Đắk Cầm	1.110	1.110			1.110	1.110
44	Phường Đắk BLa	600	600			600	600
45	Xã Ngọc Bay	605	605			605	605
46	Xã Ia Chìm	355	355			355	355
47	Xã Đắk Rơ Wa	1.200	1.200			1.200	1.200
48	Xã Sa Thầy	45	45			45	45
49	Xã Sa Bình	600	600			600	600
50	Xã Rờ Kơi	5	5			5	5
51	Xã Ia Tơi	90	90			90	90
52	Xã Đắk Pxi	3.600	3.600			3.600	3.600
53	Xã Đắk Mar	50	50			50	50
54	Xã Đắk Hà	850	850			850	850
55	Xã Ngọc Tụ	4.200	4.200			4.200	4.200
56	Xã Đắk Tô	5.000	5.000			5.000	5.000
57	Xã Kon Đảo	50	50			50	50
58	Xã Tù Mơ Rông	310	310			310	310
59	Xã Bờ Y	550	550			550	550
60	Xã Sa Loong	300	300			300	300
61	Xã Dục Nông	370	370			370	370
62	Xã Xốp	1.850	1.850			1.850	1.850
63	Xã Đắk Pék	440	440			440	440
64	Xã Đắk Môn	170	170			170	170

DỰ TOÁN THU TIỀN CẤP QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN, TÀI NGUYÊN NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Địa phương	Tổng		Giấy phép Trung ương cấp		Giấy phép địa phương cấp	
		Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác	Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác	Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác
	Tổng cộng	158.000	158.000	110.000	110.000	48.000	48.000
1	Xã Bình Chương	300	300	-	-	300	300
2	Xã Bình Sơn	1.350	3.005	-	1.655	1.350	1.350
3	Xã Vạn Tường	5.710	4.055	3.310	1.655	2.400	2.400
4	Xã Đông Sơn	20	20	-	-	20	20
5	Xã Trà Bồng	1.240	520	1.240	520	-	-
6	Xã Đông Trà Bồng	-	1.270	-	1.270	-	-
7	Xã Tây Trà	150	150	150	150	-	-
8	Xã Thanh Bồng	-	720	-	720	-	-
9	Phường Cẩm Thành	4.140	-	1.710	-	2.430	-
10	Phường Nghĩa Lộ	22.920	440	-	140	22.920	300
11	Phường Trương Quang Trọng	1.270	10.920	1.270	140	-	10.780
12	Xã An Phú	-	10.740	-	-	-	10.740
13	Xã Thọ Phong	830	1.840	-	-	830	1.840
14	Xã Nghĩa Giang	4.600	3.190	-	-	4.600	3.190
15	Xã Mộ Đức	-	1.990	-	-	-	1.990
16	Phường Sa Huỳnh	950	950	-	-	950	950
17	Xã Nguyễn Nghiêm	710	1.140	-	-	710	1.140
18	Xã Ba Xa	-	460	-	460	-	-
19	Xã Sơn Hạ	800	1.770	-	970	800	800
20	Xã Sơn Hà	900	900	900	900	-	-
21	Xã Sơn Kỳ	-	2.200	-	2.200	-	-
22	Xã Sơn Tây	8.500	4.250	8.500	4.250	-	-
23	Xã Sơn Tây Thượng	1.310	5.560	1.310	5.560	-	-
24	Xã Sơn Tây Hạ	3.070	870	3.070	870	-	-
25	Đặc khu Lý Sơn	20	20	-	-	20	20
26	Xã Măng Đen	7.170	6.660	7.150	6.640	20	20
27	Xã Măng Bút	850	850	850	850	-	-
28	Xã Kon Plông	1.690	2.820	1.690	2.820	-	-
29	Xã Đăk Kôi	5.310	6.250	5.310	5.990	-	260
30	Xã Kon Braih	1.040	1.250	-	-	1.040	1.250
31	Xã Đăk Rve	-	650	-	650	-	-
32	Phường Kon Tum	6.760	130	3.210	-	3.550	130
33	Phường Đăk Cẩm	1.030	320	910	280	120	40
34	Phường Đăk BLa	830	-	830	-	-	-
35	Xã Ngọc Bay	2.500	5.400	-	2.930	2.500	2.470

STT	Địa phương	Tổng		Giấy phép Trung ương cấp		Giấy phép địa phương cấp	
		Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác	Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác	Địa bàn giao dự toán	Địa bàn khai thác
36	Xã Đăk Rơ Wa	550	2.440	-	-	550	2.440
37	Xã Sa Thầy	970	170	-	-	970	170
38	Xã Sa Bình	5.920	3.700	5.860	2.930	60	770
39	Xã Ya Ly	36.830	36.830	36.830	36.830	-	-
40	Xã Mô Rai	8.620	8.710	8.600	8.600	20	110
41	Xã Ia Toi	11.960	11.960	11.880	11.880	80	80
42	Xã Đăk Pxi	480	2.470	480	2.470	-	-
43	Xã Đăk Mar	20	720	-	-	20	720
44	Xã Đăk Hà	350	700	-	350	350	350
45	Xã Ngọc Tụ	520	310	520	310	-	-
46	Xã Đăk Tô	1.060	2.730	750	1.060	310	1.670
47	Xã Kon Đào	-	200	-	200	-	-
48	Xã Tu Mơ Rông	900	3.310	630	2.160	270	1.150
49	Xã Măng Ri	410	410	410	410	-	-
50	Xã Bờ Y	210	740	-	530	210	210
51	Xã Sa Loong	10	10	-	-	10	10
52	Xã Dục Nông	200	390	-	190	200	200
53	Xã Xốp	2.270	-	2.270	-	-	-
54	Xã Đăk PLô	360	360	360	360	-	-
55	Xã Đăk Pék	370	110	-	-	370	110
56	Xã Đăk Môn	20	20	-	-	20	20
57	Xã Đăk Long	-	100	-	100	-	-